

Số: 192 /QĐ-SKHCN

Đồng Nai, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hướng dẫn triển khai quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật ngân sách số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ về quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP về đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

Căn cứ Thông tư số 41/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số và quản lý chất lượng các hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2026/TT-BKHCN ngày 01/7/2026 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định lập và quản lý chi phí trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND ngày 11/6/2026 của UBND thành phố về việc Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí, chi phí từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước để thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây

dựng; hoạt động quy hoạch; thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Đồng Nai;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn triển khai quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước, với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Phòng Kế hoạch Tài chính và Phòng Chuyển đổi số có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước theo đúng trình tự, thủ tục và bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Trường hợp các quy định dẫn chiếu tại Hướng dẫn kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) Chánh văn phòng, Trưởng Phòng Chuyển đổi số, Trưởng Phòng Kế hoạch Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC, CDS (Hưng).

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Trinh

HƯỚNG DẪN

Quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 192/QĐ-SKHCN ngày 20/ 8/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung	Quy trình thực hiện	Thẩm quyền quyết định, thực hiện	Điều kiện	Căn cứ pháp lý
PHẦN I. LẬP DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
1	Lập dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước	Đối với việc xây dựng Kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ cho các năm tiếp theo (bao gồm cả nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số): Hàng năm sau khi có Văn bản hướng dẫn xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ của năm tiếp theo do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, các phòng, đơn vị thuộc Sở có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch, lập dự toán kinh phí và xây dựng Văn bản xin chủ trương (Kế hoạch và Văn bản xin chủ trương phải đảm bảo về căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện, bao gồm: các văn bản của Trung ương, các chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND thành phố, Chương trình, Đề án, Kế hoạch định kỳ hàng năm của Sở hoặc tình hình thực tiễn cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ (đối với các nhiệm vụ chưa có chỉ đạo của cấp trên)) gửi về gửi về Phòng Kế hoạch và Tài chính để tổng hợp trước ngày 20/6 hàng năm.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các phòng, đơn vị thuộc Sở khi xây dựng Kế hoạch và Văn bản xin chủ trương phải đảm bảo về căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện, bao gồm: các văn bản của Trung ương, các chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND thành phố, Chương trình, Đề án, Kế hoạch định kỳ hàng năm của Sở hoặc tình hình thực tiễn cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ (đối với các nhiệm vụ chưa có chỉ đạo của cấp trên). Thời gian thực thực trước ngày 20/6 hàng năm. - Phòng Kế hoạch và Tài chính có trách nhiệm tổng hợp các nội dung do các phòng, đơn vị gửi về và trình Ban Giám đốc Sở xem xét, quyết định, thời gian thực hiện trước ngày 25/6 hàng năm. Sau khi có ý kiến Ban Giám đốc Sở, Phòng Kế hoạch và Tài chính có trách nhiệm tham mưu Văn bản lấy ý kiến Sở Tài chính, tổng hợp ý kiến phản hồi trước khi tham mưu Ban Giám đốc Sở xem xét trình UBND thành phố quyết định, chậm nhất ngày 01/7 hàng năm. - Riêng đối với các nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên, các phòng chuyên môn tham mưu Ban Giám đốc Sở lấy ý kiến Sở Tài chính về cân đối ngân sách, trình UBND thành phố phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí để lập dự toán năm sau theo quy định (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ).	Nghị định số 73/2026/NĐ-CP Nghị định số 104/2026/NĐ-CP

PHẦN II. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (DỰ TOÁN MUA SẮM)

1	Hoạt động chuyển đổi số (không hình thành Dự án)	Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số quy định tại Điều 34 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định 224/2026/NĐ-CP , sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số	Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ đầu tư	- Nội dung nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số (không hình thành Dự án) theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, khoản 1 Điều 65 Nghị định 224/2026/NĐ-CP, cụ thể: a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số mà không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP; mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số; b) Thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ. Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP; c) Hoạt động chuyển đổi số để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; d) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc	- Điều 34, Điều 65 Nghị định 224/2026/NĐ-CP - Điều 93 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP
---	---	---	--------------------------------------	--	---

				quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật; đ) Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 66, Điều 67 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ. e) Hoạt động chuyển đổi số khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều 34 của Nghị định 224/2026/NĐ-CP, trừ hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Nghị định 224/2026/NĐ-CP. - Đối với dự toán mua sắm không phải trình, phê duyệt quyết định mua sắm: theo quy định tại Khoản 1 Điều 93 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP quy định về quy trình thực hiện mua sắm như sau: “Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm thực hiện theo quy trình quy định tại các Chương I, II, III, IV, V, VI và VIII của Nghị định này, không phải trình, phê duyệt quyết định mua sắm”	
--	--	--	--	--	--

PHẦN III. QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (HÌNH THÀNH DỰ ÁN)

1	Phân loại dự án	Phân loại dự án xác định theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung	Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ đầu tư	- Dự án Nhóm B: Dự án thuộc lĩnh vực Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, môi trường, công nghệ số có tổng mức đầu tư từ 90 tỷ đồng đến dưới 1.600 tỷ đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 10 Luật đầu tư công 2024 hợp nhất. - Dự án nhóm C: Dự án thuộc lĩnh vực Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, môi trường, công nghệ số có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng theo quy định tại khoản 4, Điều 11 Luật đầu tư công 2024 hợp nhất	Điều 10, Điều 11 Luật đầu tư công 2024 hợp nhất
----------	------------------------	--	--------------------------------------	---	---

2	Trình phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án	Hồ sơ trình phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 104/2026/NĐ-CP) 2. Văn bản Sở Tài chính về khả năng cân đối ngân sách để bố trí nhiệm vụ 3. Các Văn bản khác có liên quan (nếu có) 4. Dự thảo Quyết định (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 104/2026/NĐ-CP)	Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ đầu tư	- Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan - Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ nhu cầu, mục đích và sự cần thiết lập đề xuất chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở để xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính lấy ý kiến. - Thực hiện trong năm lập dự toán để giao dự toán kinh phí triển khai cho năm kế hoạch tiếp theo.	- Nghị định số 104/2026/NĐ-CP - Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND
3	Quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án	Chủ tịch UBND thành phố căn cứ Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án và các Hồ sơ kèm theo ban hành Quyết định phê duyệt	Chủ tịch UBND thành phố	- Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và chịu trách nhiệm về các nội dung đề xuất trình Chủ tịch UBND thành phố xem xét quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Dự án theo quy định (Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND) - Thực hiện trong năm lập dự toán để giao dự toán kinh phí triển khai cho năm kế hoạch tiếp theo.	- Nghị định số 104/2026/NĐ-CP - Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND
4	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án (Điểm a khoản 2 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn	- Thiết kế dự án được áp dụng đối với các dự án đầu tư hệ thống. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước. Thiết kế 01 bước gồm thiết kế chi tiết. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án sau đây: a) Dự án có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng; b) Dự án không thuộc điểm a khoản này nếu chủ đầu tư xét thấy có thể thiết kế 01 bước thì báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thực hiện thiết kế 01 bước (Khoản 1, khoản 2 Điều 42 Nghị định 224/2026/NĐ-CP) - Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập trong trường hợp thiết kế 01 bước được gọi là báo cáo kinh tế - kỹ thuật (khoản 1	- Điều 42, 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				Điều 42 Nghị định 224/2026/NĐ-CP) - Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	
5	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn	Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án (Điểm c khoản 2 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
6	Thành lập Hội đồng thẩm định Dự án hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định	Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định Dự án hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự án (Điểm a khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	- Chủ tịch UBND cấp tỉnh - Chủ tịch UBND cấp xã	- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định dự án, cụ thể: + UBND thành phố thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thẩm định Dự án. + UBND cấp xã: thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn về tài chính thẩm định Dự án	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
7	Thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết Dự án	Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết Dự án hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế (Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	- Chủ tịch UBND thành phố - Chủ tịch UBND cấp xã	a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế. - Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng; b) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư thì cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định (Khoản 6 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP).	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
8	Lấy ý kiến	Hội đồng thẩm định Dự án hoặc cơ quan	Đầu mối	- Đầu mối thẩm định dự án tổ chức thẩm định dự án: Sau khi	Điều 66 Nghị

	thiết kế cơ sở, thiết kế chi tiết Dự án	chuyên môn được giao thẩm định dự án tổ chức thẩm định Dự án	thẩm định	nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc phải gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ và bao gồm thời gian thẩm định thiết kế, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không quá 20 ngày làm việc (điểm b khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP). - Đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thực hiện thẩm định sự phù hợp của thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và gửi báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cho đầu mỗi thẩm định dự án. Thời gian thẩm định thiết kế không quá 10 ngày làm việc (điểm c khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP).	định số 224/2026/NĐ-CP
9	Hồ sơ trình thẩm định Dự án	Chủ đầu tư có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình Đầu mỗi thẩm định để thẩm định Dự án	Chủ đầu tư	Hồ sơ thẩm định bao gồm: - Tờ trình thẩm định dự án; - Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; - Quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí; - Báo cáo thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước (điểm e khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
10	Tổ chức thẩm định Dự án	Hội đồng thẩm định Dự án hoặc cơ quan chuyên môn được giao thẩm định dự án tổ chức thẩm định Dự án.	Đầu mỗi thẩm định	Đầu mỗi thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung thẩm định dự án quy định tại điểm a, b, d khoản 7 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP , không bao gồm nội dung thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thuộc quy định tại điểm c khoản 7 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế của đơn vị có thẩm quyền thẩm	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				định thiết kế và xây dựng báo cáo thẩm định dự án.	
11	Trình phê duyệt Dự án	Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt dự án (điểm d khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Chủ đầu tư	Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, gồm: - Tờ trình của Chủ đầu tư trình Chủ tịch UBND các cấp quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; - Quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; - Báo cáo thẩm định dự án; - Các tài liệu khác có liên quan (nếu có). (Điểm e khoản 5 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
12	Quyết định đầu tư dự án	Chủ tịch UBND các cấp ban hành Quyết định phê duyệt đầu tư Dự án	- Chủ tịch UBND thành phố; - Chủ tịch UBND cấp xã	1. Thẩm quyền phê duyệt Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (điểm b khoản 6 Điều 65 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP) - Đối với các nhiệm vụ/Dự án cấp thành phố: Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt đầu tư Dự án - Đối với các nhiệm vụ/Dự án cấp xã: Chủ tịch UBND xã phê duyệt đầu tư Dự án. 2. Quyết định phê duyệt dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: - Tên dự án; - Chủ đầu tư;	Điều 65, 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				- Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); - Mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; - Địa điểm; - Tổng mức đầu tư; - Nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; - Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.	
13	Điều chỉnh thiết kế (nếu có)	Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước)	Chủ đầu tư	- Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại khoản 8 Điều 50 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP - Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết và lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 50, 66 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
14	Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử	Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn, Nhà thầu	Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 55 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
15	Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm	Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Dự án	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn, Nhà thầu	Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 57 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
16	Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành	Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành Dự án	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn, Nhà thầu	Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 58 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
17	Bảo hành sản	Bảo hành sản phẩm dự án	Chủ đầu tư;	Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1,	Điều 59 của

	phẩm dự án		Đơn vị tư vấn, Nhà thầu	khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
18	Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm	Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm Dự án	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn, Nhà thầu	Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 60 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 60 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
19	Tổ chức quản lý dự án	Tổ chức quản lý dự án	Chủ đầu tư; Đơn vị tư vấn	Tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
20	Điều chỉnh dự án; Dừng thực hiện dự án	Trong trường hợp cần thiết Chủ đầu tư tham mưu thực hiện Điều chỉnh dự án và Dừng thực hiện dự án	Chủ tịch UBND thành phố	- Điều chỉnh dự án thực hiện theo quy định tại khoản 18 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP - Dừng thực hiện Dự án thực hiện theo quy định tại khoản 19 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
21	Thanh quyết toán Dự án	Chủ đầu tư thực hiện thanh quyết toán thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước về lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước, pháp luật về thanh toán, quyết toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.	Chủ đầu tư	- Thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan	Nghị định số 104/2026/NĐ-CP

PHẦN IV. QUẢN LÝ THỰC HIỆN THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ KHÔNG SẴN CÓ TRÊN THỊ TRƯỜNG

1	Trình phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Kế	Hồ sơ trình phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch thuê 1. Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch thuê (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm Nghị	Sở Khoa học và Công nghệ; Chủ đầu tư	- Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên	- Nghị định số 104/2026/NĐ-CP - Quyết định số 12/2026/QĐ-
----------	--	---	--------------------------------------	--	--

	hoạch thuê dịch vụ công nghệ số	định số 104/2026/NĐ-CP) 2. Văn bản Sở Tài chính về khả năng cân đối ngân sách để bố trí nhiệm vụ 3. Các Văn bản khác có liên quan (nếu có) 4. Dự thảo Quyết định (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm Nghị định số 104/2026/NĐ-CP)		quan - Sở Khoa học và Công nghệ căn cứ nhu cầu, mục đích và sự cần thiết lập đề xuất chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ làm cơ sở để xây dựng dự toán gửi Sở Tài chính lấy ý kiến. - Thực hiện trong năm lập dự toán để giao dự toán kinh phí triển khai cho năm kế hoạch tiếp theo.	UBND
2	Quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số	Chủ tịch UBND thành phố căn cứ Tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch thuê và các Hồ sơ kèm theo ban hành Quyết định phê duyệt	Chủ tịch UBND thành phố	- Trên cơ sở ý kiến của Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ rà soát, hoàn thiện và chịu trách nhiệm về các nội dung đề xuất trình Chủ tịch UBND thành phố xem xét quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện kế hoạch thuê theo quy định (Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND) - Thực hiện trong năm lập dự toán để giao dự toán kinh phí triển khai cho năm kế hoạch tiếp theo.	- Nghị định số 104/2026/NĐ-CP - Quyết định số 12/2026/QĐ-UBND
3	Khảo sát, Lập kế hoạch thuê và thẩm tra Kế hoạch thuê	Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số	Chủ trì thuê	- Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số (Điểm a khoản 1 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP) - Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê (Điểm a khoản 1 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP). - Nội dung chính của Kế hoạch thuê thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP - Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	
4	Thành lập Hội đồng thẩm định	Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp thành lập Hội đồng thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc giao cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin	- Chủ tịch UBND thành phố - Chủ tịch UBND cấp xã	Cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức chuyên môn thuộc cấp mình thực hiện thẩm định kế hoạch thuê (Điểm b khoản 1 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
5	Lấy ý kiến Kế hoạch thuê	Lấy ý kiến thẩm định của đơn vị có thẩm quyền về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP	Đầu mối thẩm định	1. Lấy ý kiến thẩm định các nội dung sau: - Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc Khung kiến trúc số cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; sự phù hợp với Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm hoặc Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương. Đối với các nhiệm vụ được giao đột xuất, cần phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà chưa có trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án thì phải thuyết minh sự phù hợp với yêu cầu, chỉ đạo, quyết định của cấp có thẩm quyền (điểm c khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP) - Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan (điểm d khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP) 2. Thẩm quyền thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP - Chủ tịch UBND thành phố thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc cấp mình (Sở Khoa học và Công nghệ) thực hiện thẩm định. - Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, cấp có	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê xem xét, quyết định việc Hội đồng thẩm định kế hoạch thuê thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này hoặc thành lập Hội đồng thẩm định riêng - Trong trường hợp đơn vị thẩm định đồng thời là chủ trì thuê thì cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định (điểm c khoản 1 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP)	
6	Tổ chức thẩm định Kế hoạch thuê	Hồ sơ để tổ chức thẩm định Kế hoạch thuê bao gồm: 1. Tờ trình; 2. kế hoạch thuê; 3. Quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP; 4. Báo cáo thẩm tra kế hoạch thuê (nếu có). - Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước	Đầu mỗi thẩm định	1. Nội dung chính kế hoạch thuê thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP 2. Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. 3. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê: - Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê; - Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định dự toán thuê dịch vụ; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê với các nội dung và yêu cầu của kế hoạch thuê; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện thuê dịch vụ	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
7	Trình phê duyệt kế hoạch thuê	Hồ sơ do Chủ trì thuê trình Chủ tịch UBND thành phố bao gồm:	Chủ trì thuê	1. Tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê; 2. Dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch thuê; 3. Kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; 4. Văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê; 5. Văn bản kết quả thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản 1 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP;	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP

				6. Ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan (nếu có); 7. Các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.	
8	Quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê	Căn cứ Hồ sơ do Đầu mối thẩm định trình, Chủ tịch UBND thành phố ban hành Quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số	Chủ tịch UBND thành phố	Sau khi có quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê, Chủ trì thuê tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
9	Triển khai, vận hành thử	Chủ trì thuê thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số	Chủ trì thuê	Theo quy định tại Khoản 5 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
10	Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin	Chủ trì thuê tổ chức Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số	Chủ trì thuê	Theo quy định tại Khoản 6 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
11	Lập và lưu trữ hồ sơ	Chủ trì thuê thực hiện	Chủ trì thuê	Theo quy định tại Khoản 8 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
12	Điều chỉnh kế hoạch thuê	Chủ trì thuê thực hiện	Chủ trì thuê	Theo quy định tại Khoản 9 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
13	Dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số	Chủ trì thuê thực hiện	Chủ trì thuê	Theo quy định tại Khoản 10 Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.	Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP
14	Kết thúc thời	Chủ trì thuê thực hiện	Chủ trì thuê	Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá	Điều 67 Nghị định số

	gian thuê			trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ trì thuê.	224/2026/NĐ-CP
--	-----------	--	--	---	----------------